

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *04* /2017/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *15* tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư và xây dựng;
quản lý về đấu thầu sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang

nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1973/SKHĐT-TTR ngày 15 tháng 11 năm 2016, Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 222/BC-STP ngày 29 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư và xây dựng; quản lý về đấu thầu sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Quyết định này thay thế Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên, quy định về công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng và quản lý về đấu thầu sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động đầu tư, xây dựng và đấu thầu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - Bộ Tư pháp;
 - TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
 - Các Ban xây dựng Đảng của Tỉnh ủy;
 - Các Ban của HĐND tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
 - Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
 - Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
 - Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
 - Trung tâm thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, QH XD, TH. //
- truongtx/QĐ.09/110b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quản lý dự án đầu tư và xây dựng;
quản lý về đấu thầu sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng và quản lý về đấu thầu đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm: Vốn hỗ trợ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương, ngân sách địa phương; vốn Công trái quốc gia; vốn Trái phiếu Chính phủ; vốn Trái phiếu chính quyền địa phương; vốn vay Kho bạc nhà nước; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước; vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước; vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; dự án xây dựng các quy hoạch, đề án, chương trình có tính chất như quy hoạch, các đề tài khoa học; dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; dự án sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính; dự án có tính chất đặc thù được thực hiện riêng theo quy định của pháp luật và của tỉnh.

3. Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước do cơ quan Trung ương quản lý thực hiện đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, kiến trúc công trình, đất đai, môi trường, phòng chống cháy nổ, đấu nối hạ tầng kỹ thuật, thiết kế xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng và hoạt động về đấu thầu trên địa bàn tỉnh.

**Chương II
QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ VỀ ĐẤU THẦU
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC**

**Mục 1
PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP VÀ ỦY QUYỀN
THỰC HIỆN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Điều 3. Ủy ban nhân dân các cấp

1. UBND tỉnh có trách nhiệm:

- a) Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C thuộc quyền quản lý;
- b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C (trừ dự án trọng điểm nhóm C) do cấp tỉnh quản lý;
- c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. UBND các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) có trách nhiệm:

- a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn theo phân cấp. Thống nhất quản lý đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc quyền quản lý từ khi xác định chủ trương đầu tư, chuẩn bị dự án, thực hiện dự án, kết thúc xây dựng nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng và bảo trì công trình;
- b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng, kế hoạch đầu tư xây dựng; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- c) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công;
- d) Thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn;
- đ) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý;
- e) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C (trừ dự án trọng điểm nhóm C) do cấp huyện quản lý;
- g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch UBND tỉnh

1. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A.

2. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do tỉnh quản lý (trừ dự án quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 39 Luật Đầu tư công và ủy quyền quy định tại Điều 8 Quy định này).

3. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do mình quyết định đầu tư (trừ trường hợp ủy quyền cho Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại khoản 1, Điều 8 Quy định này).

4. Công bố các định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng đã được Bộ xây dựng công bố, trên địa bàn tỉnh.

5. Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh đối với một số dự án cần thiết trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng.

6. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do mình quyết định đầu tư.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế hoạt động của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

Điều 5. Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp huyện quản lý.

2. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do mình quyết định đầu tư.

3. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do mình quyết định đầu tư.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế hoạt động của UBND cấp huyện và quy định của pháp luật.

Điều 6. Chủ tịch UBND cấp xã

1. Quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp xã quản lý.

2. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do mình quyết định đầu tư.

3. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do mình quyết định đầu tư.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế hoạt động của UBND cấp xã và quy định của pháp luật.

Điều 7. Phân công thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Là cơ quan chuyên môn tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác: Quy hoạch; kế hoạch; đầu tư; đấu thầu và giám sát đánh giá đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao;

b) Tổng hợp trình UBND tỉnh kế hoạch đầu tư công hàng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm trên địa bàn tỉnh. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trên địa bàn;

c) Chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm B, nhóm C do HĐND tỉnh và UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

d) Chủ trì thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với dự án do cấp huyện, cấp xã quyết định chủ trương đầu tư được hỗ trợ vốn từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh;

đ) Chủ trì thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng thuộc cấp tỉnh quản lý;

Chủ trì thẩm định các nội dung khác đối với các dự án đầu tư có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý;

e) Là cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp UBND và Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh; thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 104 Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu (sau đây gọi là Nghị định 63/2014/NĐ-CP), trừ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 104 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và các nội dung quy định điểm e khoản 3 Điều này.

g) Tổng hợp các kết quả thẩm định, các hồ sơ, tài liệu có liên quan trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư đối các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

h) Thanh tra, kiểm tra về kế hoạch đầu tư các dự án đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn nhà nước đầu tư xây dựng;

i) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; kiểm tra việc triển khai thực hiện nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư của UBND cấp huyện;

k) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh kiểm tra hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn tỉnh;

l) Hướng dẫn công tác tổng hợp, báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản cho các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản 06 tháng và cả năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

m) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; trực tiếp quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 51 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP); thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1, Điều 55, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh; tổng hợp báo cáo tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh và Bộ Xây dựng;

b) Tổ chức lập và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng đã được Bộ Xây dựng công bố, phương pháp xác định định mức dự toán xây dựng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ xây dựng;

c) Hướng dẫn chế độ, chính sách, phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; tổ chức lập và công bố chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý, năm. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, đơn giá xây dựng công trình; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến trung tâm các huyện, thành phố, thị xã định kỳ hàng tháng, giá gốc vật liệu tại nơi sản xuất và giá vật tư, thiết bị đến hiện trường xây lắp theo đề nghị của chủ đầu tư;

d) Tham mưu trình UBND tỉnh bổ sung quy hoạch đô thị, đồ án quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền hoặc UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch đối với các dự án chưa có trong quy hoạch đô thị, đồ án quy hoạch xây dựng làm cơ sở cho chủ đầu tư lập dự án đầu tư theo quy định.

Cung cấp thông tin, giới thiệu địa điểm; thỏa thuận phương án quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình đối với các công trình dân dụng từ cấp III trở lên thuộc diện phải thỏa thuận theo quy định tại khoản 6, Điều 15 Quy định này làm căn cứ để lập, thẩm định và phê duyệt dự án;

đ) Chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở của dự án từ nhóm B trở xuống đối với công trình chuyên ngành Xây dựng (trừ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình quy mô cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư); gửi báo cáo thẩm định cho chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp tỉnh, huyện, xã theo phân cấp;

e) Chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với công trình chuyên ngành Xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 và điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 59/2015/NĐ-CP);

g) Thanh tra, kiểm tra về chuyên ngành xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng;

h) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình chuyên ngành Xây dựng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (trừ các công trình cấp III, cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; công trình cấp IV sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP);

i) Tham gia ý kiến thẩm định dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và đơn

vị có liên quan; phối hợp thực hiện giám sát và đánh giá dự án thuộc chuyên ngành Xây dựng trên địa bàn;

k) Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo tình hình thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh để báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính đầu tư; hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ quản lý vốn đầu tư trình UBND tỉnh ban hành;

b) Tham mưu quản lý các nguồn vốn vay và các quỹ của tỉnh dành cho đầu tư và xây dựng;

c) Chủ trì thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; hướng dẫn kiểm tra việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh;

d) Tham gia thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, thẩm định dự án đầu tư, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của các đơn vị có liên quan; phối hợp thực hiện giám sát và đánh giá dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng đến trung tâm các huyện, thành phố, thị xã định kỳ hàng tháng, giá gốc của vật liệu tại nơi sản xuất và giá vật tư, thiết bị đến hiện trường xây lắp theo đề nghị của chủ đầu tư;

e) Là cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp UBND và Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thường xuyên nhỏ, lẻ nhà cửa, công trình xây dựng không thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ bản có giá trị dưới 500 triệu đồng sử dụng vốn sự nghiệp được giao hàng năm; thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 8 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

g) Thanh tra, kiểm tra về tài chính các dự án đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân có sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng của nhà nước;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện quyết toán vốn đầu tư;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

4. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 51 Nghị định 46/2015/NĐ-CP (sau đây gọi là công trình chuyên ngành); thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; báo cáo công tác quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình do ngành quản lý về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh;

b) Chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở của dự án từ nhóm B trở xuống đối với công trình xây dựng chuyên ngành (trừ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình quy mô cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư); gửi báo cáo thẩm định cho chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp tỉnh, huyện, xã theo phân cấp;

c) Chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (trừ các công trình cấp III, cấp IV do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; công trình cấp IV và công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP);

đ) Tham gia ý kiến thẩm định dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và đơn vị có liên quan; phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;

e) Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo tình hình thẩm định dự án, thiết kế và dự toán đối với lĩnh vực công trình do mình chủ trì thẩm định gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng; đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp thẩm định thiết kế, dự toán phần công nghệ theo đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm định dự án;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ quản lý về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và đơn vị có liên quan;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

7. Kho bạc Nhà nước tỉnh

a) Hướng dẫn thực hiện quy định kiểm soát, thanh toán; trực tiếp kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư;

b) Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện thanh, quyết toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc tỉnh quản lý;

c) Chỉ đạo, kiểm tra Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện đúng các chế độ kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư theo quy định.

8. Các Sở, cơ quan khác thuộc UBND tỉnh

Có trách nhiệm tham gia ý kiến khi các cơ quan, đơn vị xin ý kiến về dự án có liên quan đến quy hoạch, đất đai, môi trường, công nghệ, thiết bị, phòng cháy chữa cháy...

9. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện

a) Tham mưu giúp UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch đầu tư, đấu thầu và giám sát đánh giá đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Tổng hợp trình UBND cấp huyện kế hoạch đầu tư công hàng năm và các kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm trên địa bàn. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trên địa bàn;

c) Chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm B, nhóm C đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách cấp huyện do HĐND và UBND cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư;

d) Chủ trì thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với dự án do cấp xã quyết định chủ trương đầu tư được hỗ trợ vốn từ ngân sách cấp huyện;

đ) Chủ trì thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư đối với các dự án không có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ trì thẩm định các nội dung khác của dự án (nếu có) đối với các dự án có cấu phần xây dựng do cấp huyện quản lý;

e) Tổng hợp các kết quả thẩm định, các hồ sơ, tài liệu có liên quan trình Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện do Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì thẩm định;

g) Là cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp UBND và Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định

của Chủ tịch UBND cấp huyện; đối với các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của quy định này.

h) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện quyết toán vốn đầu tư;

i) Chủ trì thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư;

k) Tham gia thẩm định dự án đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm định dự án khi có yêu cầu;

l) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư;

m) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện kiểm tra hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn;

n) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND cấp huyện và quy định của pháp luật.

10. Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã.

a) Hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng; thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư có quy mô từ cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng gửi báo cáo thẩm định cho chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, xã;

c) Tham mưu UBND cấp huyện quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn; báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm về chất lượng công trình gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh;

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện, xã quyết định đầu tư có quy mô từ cấp III trở xuống trên địa bàn thuộc quyền quản lý;

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND cấp huyện và quy định của pháp luật.

11. Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã

a) Tham mưu giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch đầu tư, đấu thầu và giám sát đánh giá đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao;

b) Tổng hợp trình UBND cấp xã kế hoạch đầu tư công hàng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm trên địa bàn;

c) Là Thường trực Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm B, nhóm C do cấp xã quyết định chủ trương đầu tư; Đối với dự án không có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã: Chủ trì thẩm định trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư. Đối với dự án có cấu phần xây dựng do cấp xã quản lý: Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án (nếu có); tổng hợp kết quả, trình quyết định đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã do Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì thẩm định;

d) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã;

đ) Chủ trì thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư; tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo định kỳ và hàng năm gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện;

e) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã kiểm tra hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND cấp xã và quy định của pháp luật.

Điều 8. Ủy quyền quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án do tỉnh quản lý

1. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

a) Giám đốc Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành:

Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có dự toán xây dựng từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng thuộc công trình xây dựng chuyên ngành do tỉnh quản lý;

b) Giám đốc Sở Tài chính:

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có dự toán xây dựng từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng do tỉnh quản lý;

Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có dự toán xây dựng từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

c) Thủ trưởng đơn vị các cấp phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp của đơn vị, có dự toán xây dựng dưới 100 triệu đồng, kỹ thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ trong phạm vi dự toán được cấp thẩm quyền giao do tỉnh quản lý.

2. Người ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền của mình. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước người ủy quyền và pháp luật đối với quyết định của mình và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh thông qua Văn phòng UBND tỉnh.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Điều 9. Lập chủ trương đầu tư

1. Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm (sau đây gọi là Nghị định 77/2015/NĐ-CP) phải lập chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 1, Chương II của Luật Đầu tư công;

2. Đối với các dự án khẩn cấp lập chủ trương đầu tư và thực hiện theo các Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là Nghị định 136/2015/NĐ-CP);

3. Đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia có kỹ thuật không phức tạp, nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại nhân dân đóng góp thực hiện tại Điều 13 Nghị định 136/2015/NĐ-CP;

4. Các dự án sử dụng toàn bộ vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng có dự toán xây dựng từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài chính về lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và bố trí kế hoạch vốn cho dự án.

Điều 10. Thẩm quyền thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B, nhóm C

1. Dự án nhóm B, C cấp tỉnh quản lý:

a) Thẩm định chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư,

b) Thẩm định nguồn vốn: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn Trung ương; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh;

2. Dự án nhóm B,C do cấp huyện, cấp xã quản lý:

a) Thẩm định chủ trương đầu tư

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì thẩm định chủ trương đầu tư đối với dự án do cấp huyện quản lý;

Hội đồng thẩm định cấp xã thẩm định chủ trương đầu tư đối với dự án do cấp xã quản lý.

b) Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn Trung ương; chủ trì, phối hợp với

Sở Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh;

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn hỗ trợ ngân sách tỉnh, hỗ trợ do cấp huyện, xã quản lý; chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp huyện;

Hội đồng nhân dân cấp xã thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn hỗ trợ ngân sách huyện, hỗ trợ do cấp xã quản lý; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp xã;

Điều 11. Hồ sơ trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

1. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu số 01, Phụ lục III, Nghị định 136/2015/NĐ-CP.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Điều 19 và mẫu số 04, Phụ lục III, Nghị định 136/2015/NĐ-CP; mặt bằng tuyến đối với công trình giao thông, thủy lợi, đường điện; mặt bằng tổng thể đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Báo cáo thẩm định nội bộ;

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

- Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Lệnh khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền (áp dụng đối với dự án khẩn cấp);

- Các văn bản khác có liên quan như: Trích lục bản đồ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành và các sản phẩm chủ yếu; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Số lượng hồ sơ gửi cơ quan chủ trì thẩm định: 05 bộ.

2. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (trường hợp chỉ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn) được thực hiện như sau:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi cơ quan được phân công thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo mẫu số 02, Phụ lục III, Nghị định 136/2015/NĐ-CP;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Điều 19, Nghị định 136/2015/NĐ-CP và mẫu số 04, Phụ lục II, Nghị định 136/2015/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định nội bộ về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở cấp địa phương quản lý và ý kiến khác theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Ý kiến của HĐQT hoặc Thường trực HĐQT cùng cấp;
- Các văn bản khác liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 05 bộ.

3. Trường hợp Chủ đầu tư trình cơ quan chủ trì thẩm định đồng thời Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn thì lồng ghép hồ sơ trình thẩm định đồng thời Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

4. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo mẫu số 01, Phụ lục III, Nghị định 136/2015/NĐ-CP;

- Các tài liệu quy định tại Khoản 1 Điều 11 Quy định này;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về chủ trương chủ trương đầu tư theo mẫu số 03, Phụ lục III, Nghị định 136/2015/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án của cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

Điều 12. Trình tự thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án

Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 23, 27, 29, 30, 31 Luật Đầu tư công năm 2014 và Điều 10, 12, 13, 14, 15 nghị định 136/2015/NĐ-CP;

Trình tự, thủ tục thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư công

Điều 13. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

1. Khi lập dự án hoặc điều chỉnh dự án làm thay đổi nội dung đầu tư, tăng quy mô hoặc vượt tổng mức đầu tư so với chủ trương đã được phê duyệt phải điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư gồm Quyết định chủ trương đầu tư đã phê duyệt và hồ sơ điều chỉnh theo quy định tại Điều 11 Quy định này;

3. Trình tự thẩm định và quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

Điều 14. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B, nhóm C

1. Thời gian tham gia ý kiến thẩm định nội bộ về chủ trương đầu tư trước khi trình cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện như sau:

a) Dự án nhóm B không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

- b) Dự án nhóm C không quá 10 (mười) ngày làm việc.
- 2. Thời gian thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thực hiện như sau:
 - a) Dự án nhóm B không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc.
 - b) Dự án nhóm C không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc.
- 3. Thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan chủ trì thẩm định được thực hiện như sau:
 - a) Dự án sử dụng vốn hỗ trợ ngân sách Trung ương không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.
 - b) Dự án sử dụng vốn ngân sách hỗ trợ cấp tỉnh, huyện không quá 10 (mười) ngày làm việc.

Mục 3

LẬP, THẨM ĐỊNH, TRÌNH QUYẾT ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 15. Lập dự án đầu tư

- 1. Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng được lập theo quy định tại khoản 2, Điều 47 Luật Đầu tư công năm 2014.
- 2. Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng được lập theo quy định tại Điều 52, 53, 54 Luật Xây dựng năm 2014.
- 3. Dự án đầu tư chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Xây dựng năm 2014. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng quy định tại Điều 55 Luật Xây dựng năm 2014.
- 4. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư tới cơ quan chủ trì thẩm định và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư theo phân cấp.
- 5. Khi lập dự án đầu tư, nếu có sự điều chỉnh mục tiêu, nội dung và quy mô đầu tư hoặc tổng mức đầu tư vượt so với tổng mức đầu tư được quyết định trong chủ trương đầu tư, chủ đầu tư phải xin ý kiến cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư và được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chấp thuận. Sau khi có văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, chủ đầu tư phải lập hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư, trình thẩm định và quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định.
- 6. Khi lập dự án đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ phương án quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình về Sở Xây dựng để thỏa thuận làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với trường hợp sau:
 - a) Công trình dân dụng từ cấp III trở lên, gồm: Công trình có tổng mức đầu tư trên 07 tỷ đồng; công trình được đầu tư xây dựng tại: Khu vực đã có quy hoạch xây dựng được duyệt (bao gồm quy hoạch vùng, quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, trừ quy hoạch xây dựng nông thôn) nhưng chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt nhưng điều chỉnh chức năng, ranh giới lô đất, kiến trúc cảnh quan so với quy hoạch xây dựng chi tiết được duyệt; các lô đất có bề mặt tiếp giáp với quốc lộ, đường tỉnh.

b) Công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật (san nền, đường giao thông nội bộ, cấp thoát nước, cấp điện...) có quy mô nhỏ hơn 5 ha thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt hoặc đã có quy hoạch chi tiết được duyệt nhưng điều chỉnh chức năng, ranh giới lô đất so với quy hoạch xây dựng chi tiết được duyệt;

Điều 16. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với công trình, hạng mục công trình sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư

1. Đối với các công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên thì chủ đầu tư lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3, Điều 15 của Quy định này. Thực hiện thẩm định, phê duyệt theo khoản 2, Điều 18; khoản 2, Điều 19 và khoản 1, khoản 2, Điều 20 của Quy định này.

2. Đối với công trình, hạng mục công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng, Chủ đầu tư không phải lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng nhưng phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

Tờ trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán theo mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP; hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; Quyết định phân bổ vốn và các văn bản pháp lý khác có liên quan;

b) Trình tự thẩm định và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

Đối với công trình do UBND tỉnh quản lý: Chủ đầu tư gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này về Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo phân cấp để thẩm định, sau khi có báo cáo kết quả thẩm định, chủ đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

Đối với các công trình do UBND cấp huyện quản lý: Chủ đầu tư (hoặc đơn vị được ủy quyền) gửi hồ sơ quy định tại điểm a, khoản này về Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã theo phân cấp để thẩm định và trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt.

Đối với các công trình do UBND cấp xã quản lý: Chủ đầu tư (hoặc đơn vị được ủy quyền) gửi hồ sơ quy định tại điểm a, khoản này về Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã theo phân cấp để thẩm định, Bộ phận Địa chính - Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt.

c) Thời gian thẩm định, phê duyệt: Không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu.

3. Đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất của đơn vị do UBND tỉnh quản lý có dự toán xây dựng dưới 100 triệu đồng, kỹ

thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ, trong phạm vi dự toán được cấp thẩm quyền giao, chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Trường hợp dự toán vượt kế hoạch vốn đã bố trí: Chủ đầu tư phải xin ý kiến của cơ quan quản lý tài chính theo phân cấp và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 17. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Chủ đầu tư tổ chức lập, trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP).

2. Đối với các dự án thuộc quy định tại Điều 18 Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 18/2015/NĐ-CP phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư, nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Điều 19, Điều 23, Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Điều 12, Điều 14 Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Đối với các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 18/2015/NĐ-CP phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi triển khai dự án, nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường theo Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.

Điều 18. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng

a) Đối với dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư:

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định; các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị;

b) Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư:

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện là cơ quan chủ trì thẩm định; các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị.

c) Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư:

Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã là cơ quan chủ trì thẩm định; các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị.

2. Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng

a) Đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư:

Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành là cơ quan chủ trì thẩm định dự án từ nhóm B trở xuống đối với công trình xây dựng chuyên ngành. Các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị;

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án từ nhóm B trở xuống; tổng hợp các kết quả thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư;

b) Đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư:

Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành là cơ quan chủ trì thẩm định dự án nhóm B trở xuống đối với công trình xây dựng chuyên ngành (trừ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình có quy mô cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng). Các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã là cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây đối với công trình có quy mô từ cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng. Các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị.

Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư; tổng hợp các kết quả thẩm định trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư;

Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã phối hợp các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư;

Điều 19. Hồ sơ trình thẩm định dự án và hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định dự án

a. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng

- Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm sự cần thiết đầu tư dự án, mục tiêu và những nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi theo khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư công năm 2014;

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

- Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án (đối với các dự án có nội dung đầu tư nằm trong danh mục quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Đầu tư công).

- Những tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công;

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

b. Đối với các dự án có cấu phần xây dựng, thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm:

- Tờ trình thẩm định theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP;

- Thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án (đối với các dự án có nội dung đầu tư nằm trong danh mục quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Đầu tư công).

- Những tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công;

Số lượng hồ sơ: 02 bộ

c. Đối với các dự án có cấu phần xây dựng, thẩm định các nội dung khác của dự án đầu tư bao gồm:

- Tờ trình thẩm định theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP;

- Thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đã được sở Xây dựng hoặc các sở chuyên ngành xây dựng thẩm định;

- Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án (đối với các dự án có nội dung đầu tư nằm trong danh mục quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Đầu tư công).

- Những tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công;

Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d. Thành phần hồ sơ đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm:

- Tờ trình thẩm định theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP;

- Thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán;

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án theo quy định Khoản 2 Điều 82 của Luật Đầu tư công.

Những tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công;
Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án

Thành phần và số lượng hồ sơ theo quy định tại Điều 37, Nghị định 136/2015/NĐ-CP.

Điều 20. Trình tự thẩm định, trình quyết định đầu tư

1. Trình tự thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng.
Theo quy định tại Điều 30, Nghị định 136/2015/NĐ-CP.

2. Trình tự thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng.
Theo quy định tại Điều 31, Nghị định 136/2015/NĐ-CP.

3. Thời gian thẩm định và trình phê duyệt

a. Thời gian thẩm định (không kể thời gian sửa đổi, hoàn thiện dự án):

Dự án nhóm B không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc;

Dự án nhóm C không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc;

b) Thời gian tham gia ý kiến thẩm định dự án nhóm B trở xuống của các đơn vị liên quan không quá 10 (mười) ngày làm việc.

c) Chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, cơ quan chuyên môn về đầu tư theo phân cấp tổng hợp trình người quyết định đầu tư cùng cấp phê duyệt dự án.

Điều 21. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Quy định về điều chỉnh dự án đầu tư

a. Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng, thực hiện theo Điều 46 Luật Đầu tư công năm 2014.

b. Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, thực hiện theo Điều 61 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 14 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và Điều 34 của Nghị định 136/2015/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô, nội dung đầu tư làm vượt tổng mức đầu tư, chủ đầu tư lập Báo cáo giám sát đầu tư gửi cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư theo phân cấp. Cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư theo phân cấp tổ chức giám sát đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư làm cơ sở để điều chỉnh dự án.

3. Thành phần hồ sơ trình điều chỉnh dự án:

a. Tờ trình xin điều chỉnh dự án

b. Công văn cho phép lập điều chỉnh dự án (nếu có);

c. Báo cáo giám sát đầu tư gửi cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư theo phân cấp.

d. Thuyết minh điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung; tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung.

Mục 4

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Điều 22. Quản lý định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình

1. Chủ đầu tư căn cứ tính chất, điều kiện cụ thể của công trình; tham khảo các tập định mức, các bộ đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá nhân công xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố; giá vật liệu tại thời điểm được Liên Sở: Xây dựng - Tài chính (sau đây gọi tắt là Liên sở) công bố hoặc nhà sản xuất, cung ứng cung cấp; cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô và bảng phân loại đường do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành để quyết định việc vận dụng, áp dụng trong việc lập tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Đối với công tác xây dựng chưa có trong hệ thống định mức được cấp có thẩm quyền công bố hoặc có trong hệ thống định mức đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công công trình:

a) Chủ đầu tư tổ chức lập hoặc lập điều chỉnh định mức xây dựng cho công tác đó theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc vận dụng định mức xây dựng tương tự đã có sử dụng ở công trình khác. Trước khi áp dụng định mức trên, chủ đầu tư phải xin ý kiến Sở Xây dựng làm cơ sở để người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Hồ sơ gửi về Sở Xây dựng gồm: Văn bản đề nghị chấp thuận định mức mới, định mức điều chỉnh hoặc vận dụng định mức xây dựng của công trình tương tự; kết quả thẩm tra định mức do tổ chức tư vấn thực hiện (nếu có) và các văn bản khác có liên quan. Số lượng hồ sơ 02 bộ.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét, trả lời.

Điều 23. Vật liệu xây dựng, thiết bị

1. Vật liệu xây dựng:

a) Tùy theo mức độ biến động của thị trường hoặc theo đề nghị của chủ đầu tư, Liên Sở thực hiện công bố giá theo khoảng thời gian đảm bảo phù hợp với thị trường; lựa chọn danh mục các loại vật liệu được sử dụng phổ biến trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh để đưa vào công bố giá vật liệu xây dựng trong từng kỳ;

Đối với các vật liệu xây dựng được khai thác tại mỏ hoặc mua tại các bến bãi tập kết vật liệu xây dựng ven sông, chủ đầu tư phải tổ chức xác định cự ly vận chuyển, khảo sát, thu thập giá cước vận chuyển của các doanh nghiệp, hộ cá thể có đăng ký kinh doanh vận tải trên địa bàn hoặc áp dụng, vận dụng bảng phân loại đường, giá cước vận chuyển do cấp có thẩm quyền ban hành và các văn bản khác có liên quan để lập phương án tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho phù hợp.

b) Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải tuân thủ các yêu cầu về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm hàng hóa, có xuất xứ, nhãn hiệu rõ ràng theo quy định của pháp luật; ưu tiên sử dụng các sản phẩm có quy cách, thông số kỹ thuật và chất lượng tương đương với sản phẩm nhập ngoại do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và trong nước sản xuất được;

c) Trường hợp sử dụng các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình không có trong công bố giá của Liên Sở tại thời điểm lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (đối với trường hợp thiết kế một bước) thiết kế bản vẽ thi công dự toán (đối với thiết kế 2 bước, 3 bước) hoặc điều chỉnh hợp đồng, chủ đầu tư phải xin ý kiến Liên Sở đối với công trình do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; xin ý kiến Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đối với công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư làm cơ sở áp dụng.

Hồ sơ gửi về Sở Xây dựng hoặc về Phòng Tài chính - Kế hoạch gồm: Công văn đề nghị tham gia ý kiến về giá vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị; bảng thống kê chủng loại, quy cách chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị sử dụng cho công trình; bản sao báo giá của nhà sản xuất, cung ứng; bản sao chứng thư thẩm định giá (nếu có). Số lượng hồ sơ 02 bộ.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính (đối với công trình do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư) có trách nhiệm xem xét, trả lời chủ đầu tư bằng văn bản.

Căn cứ ý kiến trả lời, chủ đầu tư phê duyệt mức giá làm cơ sở lập dự toán công trình và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp lý, chính xác của giá vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị áp dụng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Đối với các loại vật tư, thiết bị đặc thù; vật tư, thiết bị chuyên ngành thuộc dự án nhưng không phải là vật tư, thiết bị xây dựng công trình, chủ đầu tư căn cứ vào giá thị trường, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung ứng, thông tin giá cả thị trường, giá đã áp dụng cho các dự án khác có cùng tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật và chất lượng tương tự hoặc thuê tổ chức tư vấn có năng lực, kinh nghiệm thẩm định giá làm cơ sở trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi áp dụng.

Khi có nhu cầu xác định giá, chủ đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát giá vật tư, vật liệu, thiết bị trên thị trường làm cơ sở xem xét, để thống nhất mức giá trước khi áp dụng.

Điều 24. Lập, thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư dự án, điều chỉnh tổng mức đầu tư

1. Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng:

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm lập tổng mức đầu tư trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo Điều 19 Quy định này. Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn thẩm tra, thẩm định giá làm cơ sở cho việc thẩm định tổng mức đầu tư;

b) Việc điều chỉnh tổng mức đầu tư được thực hiện trong trường hợp điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 46 Luật Đầu tư công năm 2014.

2. Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng:

a) Chủ đầu tư tổ chức lập tổng mức đầu tư theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 32/2015/NĐ-CP). Đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư đồng thời là dự toán công trình được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 9 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và chi phí giải phóng mặt bằng tái định cư (nếu có).

b) Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

c) Điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và theo các văn bản khác có liên quan.

Điều 25. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình và điều chỉnh thiết kế công trình

1. Lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 23, 24 và các Điều 27, 28, 29, 30 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

2. Trình tự thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

Đối với công trình do UBND tỉnh quản lý: Chủ đầu tư gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này về Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo phân cấp để thẩm định, sau khi có báo cáo kết quả thẩm định, chủ đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

Đối với các công trình do UBND cấp huyện quản lý: Chủ đầu tư (hoặc đơn vị được ủy quyền) gửi hồ sơ quy định tại điểm a, khoản này về Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã theo phân cấp để thẩm định và trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt.

Đối với các công trình do UBND cấp xã quản lý: Chủ đầu tư (hoặc đơn vị được ủy quyền) gửi hồ sơ quy định tại điểm a, khoản này về Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã theo phân cấp để thẩm định, Bộ phận Địa chính - Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt.

Điều 26. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng công trình hoặc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình

1. Lập, thẩm định và phê duyệt dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định 32/2015/NĐ-CP.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 11 Nghị định 32/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 3 điều này.

3. Các trường hợp điều chỉnh.

a) Trường hợp thực hiện khối lượng bổ sung, phát sinh, điều chỉnh làm thay đổi thiết kế cơ sở hoặc làm thay đổi dự toán của công trình được duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan chủ trì thẩm định dự án và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư (cơ quan tổng hợp trình phê duyệt dự án) để kiểm tra, xem xét, xin ý kiến chấp thuận của người quyết định đầu tư. Việc điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy định này.

b) Trường hợp thực hiện khối lượng bổ sung, phát sinh, điều chỉnh không làm thay đổi thiết kế cơ sở được duyệt và không làm vượt giá trị dự toán xây dựng của công trình đã phê duyệt thì được thực hiện như sau:

Nếu giá trị bổ sung, phát sinh có giá trị dưới 01 (một) tỷ đồng và phần giá trị bổ sung do phát sinh khối lượng được trích từ kinh phí dự phòng nhỏ hơn hoặc bằng 50% kinh phí dự phòng của công trình thì chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh và phê duyệt;

Nếu giá trị bổ sung, phát sinh có giá trị từ 01 (một) tỷ đồng trở lên và phần giá trị bổ sung do phát sinh khối lượng được trích từ kinh phí dự phòng lớn hơn 50% kinh phí dự phòng của công trình thì chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan chủ trì thẩm định dự án và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư (cơ quan tổng hợp trình phê duyệt dự án) để kiểm tra, xem xét, xin ý kiến chấp thuận của người quyết định đầu tư trước khi thực hiện điều chỉnh;

c) Trường hợp thực hiện điều chỉnh, phát sinh về giá: Giá trị phát sinh do trượt giá chỉ được thực hiện tại thời điểm có biến động lớn về giá và phải có văn bản cho phép điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

4. Hồ sơ trình điều chỉnh, bổ sung gồm: Tờ trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán hạng mục công việc bổ sung và các văn bản khác có liên quan. Số lượng hồ sơ 02 bộ.

5. Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc đối với các dự án thuộc nhóm A, nhóm B và 07 (bảy) ngày làm việc đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm thẩm định, trình phê duyệt.

Điều 27. Tạm ứng, thanh toán, kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư

1. Tạm ứng vốn đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; việc thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

2. Kiểm toán trước khi chủ đầu tư trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành thực hiện đối với các dự án từ nhóm B trở lên. Các dự án còn lại kiểm toán trước khi chủ đầu tư trình phê duyệt quyết toán khi cấp có thẩm quyền yêu cầu.

3. Quyết toán vốn đầu tư được thực hiện như sau:

a) Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 210/2010/TT-BTC, ngày 20/12/2010 của Bộ tài chính về quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm;

b) Quyết toán vốn đầu tư đối với dự án hoàn thành thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/02/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước. Các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư, sử dụng nguồn vốn cấp xã thực hiện quản lý vốn đầu tư theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC.

Mục 5

QUẢN LÝ ĐẦU THẦU

Điều 28. Quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

1. UBND các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu theo nội dung quy định tại Điều 84 Luật Đấu thầu năm 2013.

2. Cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp UBND, Chủ tịch UBND các cấp thực hiện nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 9 và điểm a khoản 11 Điều 7 Quy định này.

Điều 29. Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư (đối với dự án), bên mời thầu lập, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Luật Đấu thầu năm 2013;

b) Đối với gói thầu không áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, trong văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư hoặc bên mời thầu phải nêu rõ lý do áp dụng hình thức lựa chọn khác trên cơ sở tuân thủ các quy định của Luật Đấu thầu và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP;

c) Chủ đầu tư, bên mời thầu lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo mẫu của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

d) Các trường hợp khác thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu:

a) Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trình chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Đối với lựa chọn nhà thầu trong mua sắm thường xuyên, bên mời thầu có trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Trường hợp bên mời thầu không có đủ năng lực thì Chủ đầu tư, bên mời thầu thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 23, Điều 34, khoản 2 Điều 41, khoản 2 Điều 49, khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 55, điểm a khoản 1 Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 60 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP;

c) Hồ sơ mời thầu: Xây lắp, mua sắm hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hỗn hợp; hồ sơ mời sơ tuyển; hồ sơ mời quan tâm và hồ sơ yêu cầu theo mẫu quy định tại các Thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư (đối với dự án), bên mời thầu (đối với mua sắm thường xuyên) có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt; đồng thời gửi cho đơn vị được giao nhiệm vụ để thẩm định;

b) Đối với các gói thầu dịch vụ tư vấn được thực hiện trước khi có quyết định đầu tư thì đơn vị, bộ phận thuộc chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người đứng đầu cơ quan mình để xem xét, phê duyệt. Người đứng đầu cơ quan chủ đầu tư, người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án chỉ định một đơn vị trực thuộc tổ chức thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt.

Điều 30. Thẩm định và phê duyệt trong đấu thầu

1. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Đơn vị được phân công nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 9, khoản 11 Điều 7 Quy định này chịu trách nhiệm thẩm định kế hoạch đấu thầu trình người quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp người quyết định đầu tư đồng thời làm chủ đầu tư thì đơn vị được phân công nhiệm vụ tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ đầu tư giao cho bộ phận giúp việc thuộc chủ đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả chọn nhà thầu. Trường hợp bộ phận giúp việc được giao thẩm định không đủ năng lực thì chủ đầu tư lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để tổ chức thẩm định. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Thời hạn đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và thẩm định trong đấu thầu:

a) Đối với đấu thầu trong nước: Thời hạn tối đa đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất tính từ thời điểm đóng thầu đến ngày bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả đấu thầu là 20 (hai mươi) ngày, hồ sơ dự thầu là 30 (ba mươi) ngày (riêng gói thầu quy mô nhỏ, thời hạn đánh giá hồ sơ dự thầu là 20 (hai mươi) ngày).

b) Đối với đấu thầu quốc tế: Thời hạn tối đa đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất tính từ thời điểm đóng thầu là 30 (ba mươi) ngày, hồ sơ dự thầu là 60 (sáu mươi) ngày.

Trường hợp cần thiết phải kéo dài hơn thời gian quy định trên Chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét chấp thuận.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phê duyệt trong đấu thầu:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Trường hợp người quyết định đầu tư đồng thời làm chủ đầu tư thì người quyết định đầu tư phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư hoặc bên mời thầu gửi quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu về đơn vị thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu để theo dõi, tổng hợp.

Điều 31. Điều kiện của cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu

Cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu năm 2013 và Điều 116 Nghị định 63/2014/NĐ-CP.

Điều 32. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh

1. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, chủ đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm:

a) Trước khi phê duyệt hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Hồ sơ mời thầu, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét phê duyệt. Trừ trường hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp thẩm định hồ sơ mời thầu của gói thầu này;

b) Tại lễ mở thầu, bên mời thầu có trách nhiệm gửi giấy mời mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư đến để thực hiện giám sát việc tổ chức đấu thầu. Ngay sau thời điểm kết thúc lễ mở thầu, bên mời thầu phải niêm phong 01 (một) bộ hồ sơ (hồ sơ mời thầu đã phát hành và bản chụp hồ sơ dự thầu của các nhà thầu đã nộp hồ sơ dự thầu) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện giám sát.

2. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, chủ đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm:

a) Trước khi phê duyệt hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Hồ sơ mời thầu, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu về Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tham gia ý kiến. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Tài chính - Kế hoạch tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét phê duyệt. Trừ trường hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch trực tiếp thẩm định hồ sơ mời thầu của gói thầu này;

b) Tại lễ mở thầu, bên mời thầu có trách nhiệm gửi giấy mời mời đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đến để thực hiện giám sát việc tổ chức đấu thầu. Ngay sau thời điểm kết thúc lễ mở thầu, bên mời thầu phải niêm phong 01 (một) bộ hồ sơ (hồ sơ mời thầu đã phát hành và bản chụp hồ sơ dự thầu của các nhà thầu đã nộp hồ sơ dự thầu) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để thực hiện giám sát.

Điều 33. Báo cáo công tác đấu thầu

1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Định kỳ, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi UBND tỉnh trước ngày 10 tháng đầu quý sau (đối với báo cáo quý), trước ngày 10 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 20 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm) đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh, các dự án thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện (bao gồm dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư);

b) Hàng năm tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

2. Đối với UBND cấp huyện, cấp xã:

a) Định kỳ, UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 05 của tháng đầu quý sau (đối với báo cáo quý), trước ngày 05 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 10 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm) đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã;

b) Định kỳ, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 30 tháng cuối quý (đối với báo cáo quý), trước ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 12 (đối với báo cáo năm) đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư.

3. Đối với các chủ đầu tư:

a) Định kỳ, gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư), Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư), Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư) trước ngày 30 tháng cuối

quý (đối với báo cáo quý), trước ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 12 (đối với báo cáo năm);

b) Thực hiện báo cáo đột xuất về công tác đấu thầu khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 34. Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu

UBND tỉnh, người có thẩm quyền, bên mời thầu có trách nhiệm cung cấp thông tin lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo đấu thầu để đăng tải theo quy định tại Điều 8 Luật Đấu thầu năm 2013 và Điều 7 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Khuyến khích các chủ đầu tư, bên mời thầu tổ chức đăng tải thông tin đấu thầu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng khác và đăng tải trên trang Website của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Sử dụng các mẫu trong quá trình thực hiện về đấu thầu

UBND tỉnh, người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện về đấu thầu có trách nhiệm bắt buộc phải sử dụng các mẫu theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

1. Mẫu quy định chi tiết lập hồ sơ mời quan tâm dịch vụ tư vấn; hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn; hồ sơ yêu cầu dịch vụ tư vấn thực hiện theo Thông tư số 01/2015/TT-BKHĐT ngày 14/02/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư bao gồm:

- a) Mẫu hồ sơ mời quan tâm dịch vụ tư vấn;
- b) Mẫu hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn;
- c) Mẫu hồ sơ yêu cầu dịch vụ tư vấn.

2. Mẫu quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu xây lắp thực hiện theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 06/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư bao gồm:

a) Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp áp dụng cho phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.

b) Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp áp dụng cho phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

3. Mẫu quy định việc cung cấp đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng thực hiện theo Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính bao gồm:

a) Mẫu phiếu đăng ký thông tin, văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu; phiếu đăng ký thông tin về nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài trúng thầu tại Việt Nam;

b) Mẫu phiếu đăng ký thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;

c) Mẫu phiếu đăng ký thông báo: mời quan tâm, mời sơ tuyển, mời chào hàng, mời thầu;

d) Mẫu phiếu đăng ký thông báo: danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

d) Mẫu phiếu đăng ký thông báo mời sơ tuyển.

4. Mẫu quy định lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư bao gồm:

- a) Mẫu văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- b) Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- c) Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

5. Mẫu hồ sơ yêu cầu đối với chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh thực hiện theo Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT ngày 27/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư bao gồm:

a) Mẫu hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu xây lắp; hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu mua sắm hàng hóa;

b) Mẫu hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu chào hàng cạnh tranh xây lắp; hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa;

c) Mẫu bản yêu cầu báo giá.

6. Mẫu báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư bao gồm:

a) Mẫu báo cáo thẩm định hồ sơ mời quan tâm, mời sơ tuyển; báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Mẫu báo cáo thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

c) Mẫu báo cáo thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

7. Mẫu báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT ngày 21/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư bao gồm:

a) Mẫu báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn;

d) Mẫu biên bản đóng thầu, biên bản mở thầu, biên bản mở hồ sơ đề xuất, tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính, tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, mẫu bản cam kết.

Mục 6 **QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Điều 36. Hợp đồng xây dựng

1. Nội dung và hồ sơ hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 141, Điều 142 Luật Xây dựng năm 2014. Giá hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 37/2015/NĐ-CP).

2. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn đơn giản; gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô nhỏ phải áp dụng loại hợp đồng trọn gói. Trường hợp gói thầu xây lắp không thuộc diện gói thầu quy mô nhỏ nhưng có thời gian thi công dưới 12 tháng, chủ đầu tư lựa chọn loại hợp đồng trọn gói hoặc loại hợp đồng theo đơn giá cố định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình người có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 37. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

1. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng thực hiện trong các trường hợp theo quy định điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

2. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng được thực hiện theo một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh.

3. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với phần giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán theo thỏa thuận của các bên nhưng phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.

Điều 38. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng xây dựng

1. Nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 143 Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 36 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

2. Điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng, đơn giá và giá hợp đồng xây dựng, tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng:

a) Trong hợp đồng xây dựng các bên phải thỏa thuận về các trường hợp được điều chỉnh tiến độ. Trường hợp thời hạn hoàn thành chậm hơn so với tiến độ của hợp đồng thì các bên phải xác nhận rõ nguyên nhân, trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra;

b) Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp:

Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra;

Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra;

c) Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành của dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành của dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 39. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

1. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 146 Luật xây dựng năm 2014 và Điều 42 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng theo đúng hợp đồng xây dựng đã ký và các quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 7

KẾT THÚC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

Điều 40. Nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng

1. Các dự án đầu tư trước khi đưa vào khai thác sử dụng phải được nghiệm thu, bàn giao theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Sở Xây dựng là cơ quan Thường trực Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh, đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu đối với các dự án cần thiết.

Điều 41. Bảo hành công trình

1. Nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình có trách nhiệm bảo hành công trình, bảo hành thiết bị quy định tại Điều 134 Luật Xây dựng năm 2014. Thời hạn bảo hành theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của các bên về bảo hành công trình thực hiện theo quy định Điều 36 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM

Điều 42. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định tại Điều 50 Luật Đầu tư công; đồng thời phải căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách của tỉnh Thái Nguyên, nhu cầu và dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Điều 43. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm phải đảm bảo các nguyên tắc tại Điều 51 Luật Đầu tư công và các nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên; quy hoạch phát triển ngành và các quy hoạch đã được phê duyệt.
2. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách tỉnh Thái Nguyên và khả năng thu hút, huy động các nguồn vốn đầu tư.
3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện chương trình, đề án, dự án thuộc các Chương trình cấp thiết mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cao đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh.

Điều 44. Điều kiện chương trình, đề án, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

1. Điều kiện chương trình, đề án, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn:
 - a) Đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.
 - b) Xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện chương trình, dự án.
2. Điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm:
 - a) Chương trình, dự án phải có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án khẩn cấp và dự án cần thiết mới phát sinh theo quy định tại Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.
 - b) Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.
 - c) Đối với dự án khởi công mới, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a khoản này, tính đến ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch phải được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư.

Điều 45. Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn

1. Trước ngày 15 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, trên cơ sở mục tiêu, định hướng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, bao gồm mục tiêu, định hướng đầu tư và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn.
2. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chủ đầu tư tiến hành xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Điều 46. Lập kế hoạch đầu tư công hàng năm

1. Trước ngày 30 tháng 6 năm trước, căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên năm sau, kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh đã được phê duyệt, các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về lập kế hoạch đầu tư công năm sau và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì chuẩn bị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn cho các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chủ đầu tư về mục tiêu, nội dung, trình tự, thời gian lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh:

a) Các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chủ đầu tư căn cứ văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

- Triển khai lập kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao theo nội dung quy định tại Điều 53 của Luật Đầu tư công.

- Tổ chức thẩm định kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch đầu tư công năm sau theo nội dung tại Điều 53 của Luật Đầu tư công và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư đúng thời gian quy định.

b) Trước ngày 20 tháng 11 năm trước năm kế hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh kế hoạch đầu tư công năm sau.

c) Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư năm sau của Tỉnh, trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch đầu tư năm sau cho các đơn vị thực hiện.

3. Đối với nguồn vốn ngân sách các thành phố, thị xã, các huyện:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ văn bản hướng dẫn quy định tại khoản 1 điều này có trách nhiệm:

- Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý.

- Tổ chức thẩm định kế hoạch đầu tư công năm sau của cấp mình.

- Hoàn chỉnh dự kiến lần thứ nhất kế hoạch đầu tư công năm sau, trình Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến.

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo hoàn thiện dự kiến lần thứ nhất kế hoạch đầu tư công năm sau do cấp mình quản lý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Trước ngày 20 tháng 11 năm trước năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã kế hoạch đầu tư công năm sau.

c) Sau khi Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã quyết định kế hoạch đầu tư năm sau, trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã giao kế hoạch đầu tư năm sau cho các đơn vị thực hiện.

Điều 47. Thời gian bố trí vốn cho các dự án

Thực hiện theo Điều 13 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

Điều 48. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công điều chỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách Tỉnh trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Đầu tư công.

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công điều chỉnh để trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện, thành phố, thị xã trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Đầu tư công.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách Tỉnh giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng các nguồn vốn này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách huyện giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng các nguồn vốn này và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã tại kỳ họp gần nhất.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư xây dựng

1. Tất cả hoạt động về đầu tư và xây dựng do các tổ chức cá nhân thực hiện trên địa bàn tỉnh đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng nhà nước theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra tỉnh, thanh tra các sở, thanh tra cấp huyện thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định này.

3. Kết luận thanh tra phải được công bố công khai, gửi đến các đơn vị có liên quan và Ban Nội chính Tỉnh ủy để theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kết luận thanh tra.

Điều 50. Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án đã được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trước ngày Quy định

này có hiệu lực thì không phải phê duyệt lại. Các dự án chưa được phê duyệt phải thực hiện theo Quy định này.

Điều 51. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm, phân công trách nhiệm cho các đơn vị trực thuộc và cán bộ thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước tại Quy định này.

2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định. / *ae*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



ngbm
Vũ Hồng Bắc

